

KINH KIM CƯỜNG ĐỈNH

PHẦN 3

Bản cập nhật tháng 7/2014

<http://kinhmatgiao.wordpress.com>

KIM CƯƠNG ĐỈNH
LIÊN HOA BỘ TÂM NIỆM TỤNG NGHI QUỸ
MỘT QUYỀN

Hán dịch: Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ty_ Đặc Tiến Thí Hồng Lô Khanh_ Túc Quốc Công, thực ấp gồm ba ngàn hộ_ Ban áo tía tặng Tư Không, tên thụy là Đại Giám, tên hiệu chính là Đại Quang Trí_ Chùa Đại Hưng Thiện_ Tam Tạng Sa Môn **BẤT KHÔNG** phụng chiếu dịch

Sưu tập Thủ Ấn, phục hồi Phạn Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

Quy mệnh lễ **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra)
Kim Cương Liên Hoa Thủ (Vajra-padma-pāṇi)
Nói tu **Pháp Du Già** (Yoga-dharma)
Trước nên lễ **Tam Bảo** (Tri-ratna, hay ratna-traya)
Quy dài chấp tay sen (Liên Hoa Hợp Chương)
Vận tâm đối **Thánh Chúng** (Ārya-saṃgha)
Bày tội nên tùy hỷ



Tiếp quán **tất cả Pháp** (Sarva-dharma)
Xa lìa nơi bụi dơ
Nên tụng **Chân Ngôn** (Mantra) này
Khí Giới đều trong sạch
Tịnh Địa Chân Ngôn là:
Án, la nho ba nga đá, tát phộc đạt ma
ॐ རྩཱུ་ཤཱཱ་མུ་ཤཱཱ་མུ་ཤཱཱ་མུ་
OM – RĀJA-UPAGATAH SARVA-DHARMA

Tiếp nên tịnh **ba Nghiệp** (Trīni-karmāṇi)
Quán **Pháp** (Dharma) vốn **thanh tịnh** (Pariśuddha)
Tụng **Chân Ngôn Minh** này
Ba nghiệp đều trong sạch



Tịnh Thân Chân Ngôn là:
Sa-phộc bà phộc truyệt đà, tát phộc đạt ma
ཤཱཱ་བུ་ཤཱཱ་བུ་ཤཱཱ་བུ་ཤཱཱ་བུ་
SVABHĀVA ŚUDDHA – SARVA-DHARMA

Do Chân Ngôn này nên
 Thân đó thành Pháp Khí
 Ở **hư không** (Gagana) quán **Phật** (Buddha)
 Đầy khắp như hạt mè
 Ất tụng **Biển Chiếu Minh**
 Rõ ràng thấy chư Phật
Quán Phật Chân Ngôn là:
Khiêm, phộc nhật-la đà đồ
 𑖀 𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉
 KHAM – VAJRA-DHĀTU

Tướng chữ **Hồng** (𑖀- HŪM) ở tim
 Biến thành chày Ngũ Cốc
 Nên tướng khắp trong thân
 Hết thấy số bụi nhỏ
 Là **Kim Cương Tát Đỏa** (Vajra-satva)
Kim Cương Chưởng duỗi tỳ (cánh tay)



Toàn thân chạm đất lễ
 Xả thân khắp **Pháp Giới** (Dharma-dhātu)
 Phụng hiến **A Súc Tôn** (Akṣobhya: Bất Động Phật)
 Lễ khắp phụng sự Phật
 Chân Ngôn là:
**Án, tát phộc đất tha nga đa bố nho ba tát-tha năng dã đất-ma nam, nễ lý-gia
 đa dạ nhĩ , tát phộc đất tha nga đả, phộc nhật-la tát đất-phộc địa sắt-tra sa-phộc
 hàm hồng**

𑖀 𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉
 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉 𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉

OM – SARVA-TATHĀGATA-PŪJA PASVANĀYA ATMANĀM NIRYĀTA
 YĀMI – SARVA TATHĀGATA VAJRA-SATVA ADHIṢṬA SVĀMAṀ – HŪM.

Tiếp tướng chữ **Đát-lạc** (𑖀- TRĀH)
 Ở trán, **báu Kim Cương** (Vajra-ratna)
 Tướng thân là hình báu
 Số bụi nhỏ trong thân
 Tướng thành **Kim Cương Tạng** (Vajra-garbha)
 Toàn thân dùng trán lễ
Kim Cương Chưởng ở tim



*)OM – SARVA TATHĀGATA KĀYA VĀK- CITTA VAJRA VANDANĀM
KARA-UMI – OM VAJRA VIḤ.

_ Quy mệnh mười phương **Chính Đẳng Giác** (Samyaksambuddha)
Diệu Pháp (Saddharma) tối thắng, **chúng Bồ Tát** (Bodhisatva-saṃgha)
Dùng **Nghiệp** (Karma) thanh tịnh **Thân** (Kāya) **Khẩu** (Vāc) **Y** (Manas)
Ân cần chấp tay cung kính lễ.

_ Vô thủy **luân hồi** (Saṃsāra) trong các Hữu (Bhava: mọi cõi tồn tại)
Nghiệp Thân Khẩu Ý đã sinh tội
Như Phật Bồ Tát đã sám hối
Nay con trần sám cũng như vậy.

_ Trong Hạnh Nguyên, chư Phật Bồ Tát
Ba Nghiệp Kim Cương nơi sinh **Phước** (Punya)
Duyên Giác (Pratyeka-buddha), **Thanh Văn** (Śrāvaka) với **Hữu Tình** (Satva)
Gom chứa **căn lành** (Kuśala-mūla), tùy hỷ hết

_ Tất cả Thế Đẳng ngồi **Đạo Trường** (Maṇḍala)
Hé mở mắt Giác soi ba Hữu
Nay con quỳ gối ân cần thỉnh
Chuyển bánh xe Pháp **Diệu Vô Thượng**.

_ Hết thầy **Như Lai** (Tathāgata), chủ **Tam Giới** (Trayo-dhātavaḥ)
Bậc đến **Vô Đur Bát Niết Bàn** (Nirupadhiśeṣa-nirvāṇa)
Con đều khuyến thỉnh khiến trụ lâu.
Chẳng bỏ Bi Nguyên cứu **Thế Gian** (Loka, hay Laukika)

_ Phước: Sám Hối, Tùy Hỷ, Khuyến Thỉnh.
Nguyen con chẳng mất **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta)
Chư Phật Bồ Tát trong Diệu Chúng
Thường làm bạn lành chẳng chán bỏ
Lìa nơi **tám nạn** (Aṣṭav-akṣaṇāḥ), sinh không nạn
Túc Mệnh (Purvanivasānusmṛti-jñāna) trụ Trí Tướng nghiêm thân.
Mau lìa ngu mê, đủ **Bi** (Kāruṇa) **Trí** (Jñāna)
Đều hay mãn túc **Ba La Mật** (Pāramitā).
Giàu, vui, sung túc, sinh Thắng Tộc
Quyển thuộc rộng nhiều thường thịnh vượng.
Bốn Vô Ngại Biện (Catasraḥ- pratisaṃvidāḥ), **mười Tự Tại** (Daśa-vaśitā)
Sáu Thông (Ṣaḍ-abhijñāḥ), các **Thiền** (Dhyāna) đều viên mãn.
Như **Kim Cương Tràng** (Vajra-ketu) với **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra)
Nguyện tán hồi hướng cũng như vậy.

Hành Giả nguyện rộng lớn
Tiếp nên phát Thắng Tâm
Nguyện tất cả **Hữu Tình** (Satva)
Nơi Như Lai xưng tán
Thế Gian (Laukika), **Xuất Thế Gian** (Lokottara)
Mau thành **Thắng Tất Địa** (Jaya-siddhi).

Chân Ngôn là:

Án, tát phộc đát tha nga đa thương tư đát, tát phộc tát đỏa nam, tát phộc tát đà dược, tam ba nễ-diễn đam, đát-tha nga đa thất-giả địa để sắt xá đam

ॐ सत् सर्वगतं सः(सः) सत् सत्सत् सत् (सत्सः) सर्वज्ञं सर्वगतं श्रद्धां प्रुत्

OM- SARVA-TATHĀGATA ŚAMSITĀH – SARVA SATVĀNĀM SARVA SIDDHAYAḤ, SAMPADYATNĀM , TATHĀGATA-ŚCA ADHITIṢṬANĀ

Ma (𑖣 MA) Tra (𑖑 T) làm hai mắt (phải, trái)

Nên quán là **Nhật** (Sūrya:mặt trời), **Nguyệt** (Candra:mặt trăng)

Hai tay **Kim Cương Quyền** (Vajra-saṃdhi)

Đều đặt ở cạnh eo



Nhìn khắp Phật trong Không.

Chư Phật đều vui vẻ.

Hết thấy nhóm hương, hoa

Với vật cùng dường khác.

Nhân mắt này nhìn ngắm

Trừ dơ thành thanh tịnh

Tịch Trừ thành Kết Giới.

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la niết-ly sắt-trí, ma tra

ॐ वज्र दृष्टि मत्

OM_ VAJRA-DRṢṬI MAT

Phước Trí chắp hai vũ (chắp hai tay lại)

Mười độ (mười ngón tay) giao phân đầu.

Gọi là **Kim Cương Chưởng** (Vajrā-jāli)

Đầu của tất cả Án.



Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-lan, nhạ lý

ॐ वज्रजाले

OM – VAJRĀMJĀLI

Tức Kim Cương Chưởng ấy

Mười Độ (10 ngón tay) kết làm Quyền

Gọi là **Kim Cương Phộc** (Vajra-bandha)



Hay giải Kiết Sử Phộc (sự trói buộc của Kiết Sử).

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la mãn đà

ॐ वज्रवन्ध

OM- VAJRA-BANDHA.

Liên dùng Kim Cương Phộc

Hay Tĩnh **Thức Thứ Tám** (Ālaya-vijñāna)

Cũng trừ giống (chủng) tạp nhiễm.

Hai chữ **Đát-La** (ॠ _ TRĀ) **Tra** (ॡ _ Ṭ)

Tưởng đặt ở hai vú

Hai Vũ (2 tay) Kim Cương Phộc



Kéo mở như trục cửa

Chân Ngôn là:

Phộc nhật-la, mãn đà, đát-la tra

वज्रवन्ध ॠ ॡ

OM_ VAJRA ABANDHA TRĀṬ

Liên dùng Kim Cương Phộc

Co Thiên Trí (2 ngón cái) vào chưởng.

Mở Đản Tuệ (2 ngón út) Giới Phương (2 ngón vô danh)

Tưởng Triệu **Trí Vô Lộ** (Anāsvara-jñāna)

Nhập vào trong **Tàng Thức** (Ālaya-vijñāna).

Chân Ngôn là:

phộc nhật-la phệ xả, ác

वज्र ॠ ॡ ॠ

OM- VAJRA ĀVIŚA AḤ

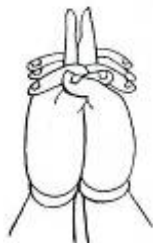
Liên dùng Ấn Tướng trước

Tiền Lực (2 ngón trỏ) vịn Thiên Trí (2 ngón cái)



Đem phụ nơi Tâm Môn (cửa trái tim)
Trí Vô Lậu bền chắc
Chân Ngôn là:
Phộc nhật-la mẫu sắt-trí, noan
ॐ वज्रमुष्टि वाम
OM- VAJRA-MUṢṬI VAM

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc.
Dụng Nhẫn Nguyệt (2 ngón giữa) như kim.



Vừa tụng Chân Ngôn xong.
Thân mình thành **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra)
Ngồi ở trên vành trăng
Trước thân quán Phổ Hiền
Chân Ngôn là:
Án, tam muội gia, tát-đát-noan
ॐ समिष्टि वृ
OM- SAMAYA STVAM

Hành Giả tiếp nên kết
Đại Thệ Chân Thập Khê
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
Thẳng Đàn Tuệ (2 ngón út) Thiền Trí (2 ngón cái)
Nhẫn Nguyệt (2 ngón giữa) giao trong chưởng
Khiến mặt ngón hợp nhau.
Đem hai độ (2 ngón tay) khắc tim.



Gọi là **Đại Bi Tiên** (Mũi tên Đại Bi)
Dùng bản Tâm chán lia (yêm ly)
Tam Muội Gia **Cực Hỷ**
Cảnh giác Bản Thệ Nguyệt.

Án, phộc nhật-la, bát na-ma, tam ma gia, tát-đát-phạm

ॐ वज्रपद्म समया स्व

OM- VAJRA-PADMA SAMAYA STVAM

Trong **Thức A Lại Gia** (Ālaya-vijñāna)

Phản ngược chùng **Bồ Đề** (Bodhi)

Tiếp kết **Pháp Luân Án** (Dharma-cakra-mudra)

Tôi phá Luân Yêm Ly

Tức Liên Hoa Án trước

Đàn Tuệ(hai ngón út) giao thẳng cứng



Kéo dây ở tim mình

Liên diệt Chủng Nhị Thừa

Chân Ngôn là:

Hồng, tra chỉ tát-bồ tra gia, ma ha vĩ la nga, phộc nhật-lam, phộc nhật-la đà la, tát đế-duệ năng sách.

ॐ वज्रपद्मसमयासुवः

HŪM ṬAKKI SPHOTAYA – MAHĀ-VIRĀGA VAJRAM VAJRA-DHĀRA SATYENA ṬHAḤ.

Tiếp kết **Đại Dục Án**

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc

Thiền (ngón cái phải) vào hỏ khẩu Trí (ngón cái trái)



Tùy Tụng mà xuất nhập (ra vào)

Chân Ngôn là:

Án, tô la đá, phộc nhật-lam, nhược, hồng, noan, hỏc,tam ma gia tát đát-phạm

ॐ सुवः वज्रपद्मसमया स्व

OM- SURATA VAJRAM – JAḤ HŪM VAM HOḤ – SAMAYA STVAM.

Đại Lạc Bất Không Thân

Án khế giống như trên



Nguyện khắp các Hữu Tình
 Mau chóng **Như Lai Địa** (Tathāgata-bhūmi)
 Người tu hành **Du Gia** (Yoga)
 Tụ thành Trí sâu lớn (Đại thâm)
 Mãn **Bồ Đề** (Bodhi) **đại dục** (Mahā-rāga)
 Viên thành chủng **Đại Bi** (Mahā-kāruṇa)
 Chân Ngôn là:
Án, ma ha tô khư, phộc nhật-lan sa đà gia, tát phộc tát đát-phệ tỳ-du, nhược, hồng, noan, hộc

ॐ म ह सु ख व ज र म द य म र म व श्रु ः न ः ह व ः न ः
 OM- MAHĀ-SUKHA-VAJRAM SĀDHAYA – SARVA-SATVEBHYAḤ JAḤ
 HŪM VAḤ HOḤ.

Tiếp kết **Triệu Tội Án**
 Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
 Duỗi Nhẫn Nguyện (hai ngón giữa) như Kim
 Co Tiến Lực (hai ngón trỏ) như câu (móc câu)



Khởi Tâm Đại Bi Mẫn
 Đến, đi mà quán tưởng
 Triệu các tội Hữu Tình
 Ba nẻo ác thân mình
 Triệu mọi tội vào chường (lòng bàn tay)
 Màu đen như mây mù
 Đa số là hình Quỷ
 Chân Ngôn là:
Án, tát phộc bá ba, ca lý-sái noa, phộc nhật-la tát đát-phộc, tam ma gia, hồng phát tra

ॐ म र प प क ष म व ज र म व म म य ह न ः
 OM_ SARVA-PĀPA AKARṢANA VAJRA-SATVA-SAMAYA – HŪM
 PHAT

Tiếp kết **Tội Tội Án**
 Tám Độ (tám ngón tay) cùng cài trong
 Nhẫn Nguyện (hai ngón giữa) dựng như trước



Nên quán Chày Độc Cỗ
 Cần quán thân tướng mình
 Biến thành **Giáng Tam Thế** (Trailokya-vijaya)
 Gằn tiếng tụng Chân Ngôn
 Nội tâm khởi Từ Bi
 Nhấn Nguyện (hai ngón giữa) vỗ ba lần
 Phá các tội Hữu Tình
 Điều tịnh trừ ba ác
 Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la bá ni, vĩ tát-phổ tra gia - Tát phộc bá gia mãn đà na nễ, bát-la muu cật-sái gia- Tát phộc bá gia nga đề tỳ-dược, tát phộc tát đát-phộc, tát phộc đát tha nga đa, phộc nhật-la tam ma gia, hồng đát-la tra.

ॐ वज्रधर्म विष्णुध्याय मन्त्रं पंच वज्रमणि समकथय मन्त्रं पद्य गगनशुः
 मन्त्रं मन्त्रं मन्त्रं गगनशु वज्र समथय ॐ वज्र

OM_ VAJRA-PĀṆI VIŠPHOṬAYA SARVA-PĀPA BANDHANĀNI
 PRAMOKṢĀYA SARVA-PĀYAGATEBHYAḤ SARVA-SATVA – SARVA
 TATHĀGATA-VAJRA-SAMAYA HŪM TRAT.

Tiếp tịnh ba nghiệp chướng
 Khiến diệt nghiệp quyết định
 Hai vũ (2 tay) Kim Cương Chướng
 Tiến Lực (hai ngón trỏ) co lỏng hai
 Thiên Trí (hai ngón cái) đè hai độ (hai ngón trỏ)



Kết Nghiệp Chướng Trừ này

Chân Ngôn là:

Án, Phộc nhật-la yết ma, vĩ du đà gia, tát phộc phộc la noa nễ, mẫu đà tát đề duệ năng, hồng.

ॐ वज्रकर्म विभुध्याय मन्त्रं व [म] व व व मन्त्रं ॐ

OM- VAJRA-KARMA VIŠUDDHĀYA SARVA-AVARAṆANI _ BUDDHA
 SATYENA HŪM.

Tiếp thành **Tâm Bồ Đề** (Bodhi-citta)
 Khiến Ta Người viên mãn
 Án như **Liên Hoa Khế** (Padma-mudra)



Đặt bên trái đỉnh đầu

Chân Ngôn là:

Án, chiến nại-lô đa lê, tam mạn đa bà nại-la chỉ la ni, ma ha phộc nhật-lý ni, hồng

ॐ वज्रवृत्तसमन्तभद्रा किराणि - महावाज्रिणी हूं

OM- CANDRA-UTTARE SAMANTA-BHADRA KIRANI - MAHĀ-VAJRINI HŪM.

Vận tâm các Hữu Tình

Trên trăng, uy Như Lai

Mau thành như **Phổ Hiền** (Samanta-bhadra)

Kinh Du Già đã nói

Nên kết Già Phu Tọa

Chẳng lay động chi tiết

Nên kết **Đẳng Ân** trì

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc

Ngửa đặt ở dưới rốn



Thẳng thân đừng lay động

Lưỡi trụ trên nóc họng

Ngưng thở khiến vi tế (nhỏ nhiệm)

Đề quán (chân thành quán) các **Pháp Tính** (Dharmatā)

Đều do ở tâm mình

Phiền Não (Kleśa), **Tùy Phiền Não** (Upakleśa)

Nhóm: **Uẩn** (Skandha), **Giới** (Dhātu), các **Nhập** (ātayana)

Đều như huyễn, dương diệm (ảo ảnh do bóng nắng)

Như **thành Càn Thát Bà** (Gandharva-nāgara)

Cũng như vòng lửa xoay

Như tiếng dội trong hang

Như vậy Đế Quán xong

Chẳng thấy ở thân tâm

Trụ **tịch diệt bình đẳng**

Cứu cánh chân thật Trí

Liên quán trong Hư Không

Chư Phật như hạt mè

Tràn đầy Hư Không Giới

Tướng thân chứng Thập Địa

Trụ ở bờ như Chân (như Chân Tế)

Các Như Lai trong Không

Tâm đó là vật gì?
Phiền não (Kleśa) gom hạt giống
 Thiện Ac đều do Tâm
 Tâm là **A Lại Gia** (Ālaya)
 Tu **Tịnh** dùng làm **Nhân** (Hetu)
 Lâu dài gom **Phước** (Puṇya) **Trí** (Jñāna)
 Ví như vành trăng trong
 Không **The** cũng không việc
 Liền nói chẳng phải Trăng
 Do đủ Phước Trí nên
 Tâm mình như trăng đầy
 Tâm mừng rỡ vui vẻ
 Lại bạch: *Các Thế Tôn!*
Con đã thấy tâm mình
Thanh tịnh như trăng đầy
Lìa các phiền não cấu (bụi như phiền não)
Nhóm Năng Chấp (Grāka), **Sở Chấp** (Grāhya)
 Chư Phật đều bảo rằng:
Tâm người vốn như vậy
Vì khách trần che lấp
Tâm Bồ Đề là Tịnh
Người quán vành Trăng trong
Được chứng tâm Bồ Đề
 Truyền **Tâm Chân Ngôn** này
 Mật tụng mà quán sát
 Chân Ngôn là:
Án, mọ đạ chỉ đa mẩu đà ba na dạ nhĩ
ॐ वज्रं हृत्सुखं यमे
 OM–BODHI-CITTAM UTPĀDA YĀMI

Hay khiến vành trăng tim
 Tròn đầy hiển sáng rực
 Chư Phật lại bảo rằng:
Tâm Bồ Đề bền chắc
 Lại trao **Tâm Chân Ngôn**
Án, tô khát-xoa ma, phộc nhật-la
ॐ सुखं वज्रं यमे
 OM–SUKṢMA VAJRA

Quán Ngũ Cỏ kim Cương
 Liên Hoa Chân Ngôn là:
Án, đễ sắt-xá, phộc nhật-la, bát na ma
ॐ (१) ५ वज्रं यमे
 OM – TIṢṬA VAJRA-PADMA

Người ở vành trăng trong
Quán hoa sen tám cánh
Khiến vòng khắp Pháp Giới

Chỉ một hoa sen lớn
 Cần phải biết thân mình
 Kim Cương Liên Hoa Giới (Vajra-padma-dhātu)
 Chân Ngôn là:
Án, phộc nhật-la đất-ma cú hàm
 ॐ वज्र मयम् ॐ
 OM- VAJRA-ATMAKA-UHAM

Thân mình là hoa sen
 Trong sạch không nhiễm dính
 Lại bạch chư Phật rằng:
 Con là thân hoa sen
 Thời các Như Lai ấy
 Lại sắc (ban dạy) Hành Giả rằng:
 Quán thân như Bản Tôn
 Lại trao Chân Ngôn này
Án, dã tha, tát phộc đất tha nga đa, tát-đát tha hàm.
 ॐ यथा सर्वं तथैवागता स्तथाहम्
 OM- YATHA SARVA-TATHĀGATA STATHĀHAM

Đã thành thân Bản Tôn
 Kết Như Lai Gia Trì
 Chẳng sửa tướng Ấn trước
 Nên tụng Chân Ngôn này
 Chân Ngôn là:
Án, tát phộc đất tha nga đa, tị tam mạo địa niết-ly trà, phộc nhật-la địa sắt

xá.

ॐ सर्वं तथैवागता स्तथाहम् ॐ
 OM – SARVA-TATHĀGATA ABHISAMBODHI DR̥DHA-VAJRA TIṢṬA.

Tiếp kết bốn Như Lai
 Tam Muội Gia Khế Ấn
 Đều dùng Bản Chân Ngôn
 Mà dùng gia trì thân
Bất Động Phật ở tim



Bảo Sinh Tôn ở trán



Vô Lượng Thọ ở họng



Bất Không Thành Tựu đỉnh



Chân Ngôn là:

1_ Án, phộc nhật-a tát đát phộc địa sắt-xá, sa-phộc hàm

ॐ वज्रसदधृष्ट स्वमं र ह्र

OM- VAJRA-SATVA ADHIṢṬA SVĀMAM HŪM

2_ Án, phộc nhật-la tát đát-phộc địa sắt-xá, sa-phộc hàm

ॐ वज्रसदधृष्ट स्वमं र ङ

OM- VAJRA-SATVA ADHIṢṬA SVĀMAM TRĀḤ

3_ Án, phộc nhật-la tát đát-phộc địa sắt-xá, sa-phộc hàm

ॐ वज्रसदधृष्ट स्वमं र ङी

OM- VAJRA-SATVA ADHIṢṬA SVĀMAM HRĪḤ

4_ Án, phộc nhật-la tát đát-phộc địa sắt-xá, sa-phộc hàm

ॐ वज्रसदधृष्ट स्वमं र ङी

OM- VAJRA-SATVA ADHIṢṬA SVĀMAM AḤ

Đã dùng gia trì thân
Tiếp nên trao Quán Đỉnh
Án Khế năm Như Lai
Đều như Tam Muội Gia
Biến Chiêu quán ở đỉnh



Bất Động Phật ở trán



Bảo Sinh Tôn đỉnh hữu (bên phải đỉnh đầu)



Vô Lương Thọ đỉnh hậu (phía sau đỉnh đầu)



Bất Không Thành Tựu Phật

Tại bên trái đỉnh đầu



Chân Ngôn là:

1. **Án, tát phộc đát tha nga đỏi, tháp-phộc la-gia tỳ sái ca- hông**

ॐ स र्व त थ ग त ए त र व ष्ट र ष क ॐ

OM – SARVA TATHĀGATEŚVARYA ABHIṢAIKA _HŪM

2. **Án, phộc nhật-la tát đát-phộc tỳ sấn già hàm _Hông**

ॐ व ष्ट स र ष ष ष ॐ

OM – VAJRA-SATVA ABHIṢIṢCA MĀM _HŪM

3. **Án, phộc nhật-la la đát nấng tỳ sấn già hàm – Đát Lạc**

ॐ व ष्ट र ष ष ष ष ॐ

OM – VAJRA-RATNA ABHIṢIṢCA MĀM _TRĀH

4. **Án, phộc nhật-la bát na-ma tỳ sấn già hàm –Hột-lý**

ॐ व ष्ट प ष ष ष ष ॐ

OM – VAJRA-PADMA ABHIṢIṢCA MĀM _HRĪH

5. **Án, phộc nhật-la yết ma tỳ sấn già hàm- Ác**

ॐ व ष्ट क र ष ष ष ष ॐ

OM – VAJRA-KARMA ABHIṢIṢCA MĀM _AH

Tiếp ở sau Quán Đỉnh

Nên cột **Như Lai Man**

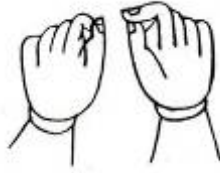
Các Như Lai bốn phương

Đều Tam Muội Gia Khé

Trước trán, hai vũ (hai tay) chia



Ba lần kết sau đỉnh
Hướng trước như rưỡi đai



Trước mở từ Đàn Tuệ (hai ngón út)



1_ **Án, phộc nhật-la tát đát-phộc, ma la tỳ sấn già hàm, noan**
 ॐ वज्रसर्व माला अभिसम्भवा
 OM_ VAJRA-SATVA MĀLA ABHIṢIMCA MĀM_ VAM



2_ **Án, phộc nhật-la la đát-năng, ma la tỳ sấn già hàm, noan**
 ॐ वज्ररत्न माला अभिसम्भवा
 OM_ VAJRA-RATNA MĀLA ABHIṢIMCA MĀM_ VAM



3_ **Án, phộc nhật-la bát na-ma, ma la tỳ sấn già hàm, noan**
 ॐ वज्रपाद्म माला अभिसम्भवा
 OM_ VAJRA-PADMA MĀLA ABHIṢIMCA MĀM_ VAM



4_ **Án, phộc nhật-la yết ma, ma la tỳ sấn già hàm, noan**

ॐ वज्रकर माला अभिषिक्का माम् वाम्

OM_ VAJRA-KARMA MĀLA ABHIṢIṀCA MĀM_ VAM

Tiếp nơi các Hữu Tình
Nên hưng Tâm Đại Bi
Trong sanh tử vô tận
Luôn mặc giáp **Đại Thệ**
Vì tịnh quốc thổ Phật
Giáng phục các Thiên Ma
Thành Tối Chính Giác, nên
Mặc giáp Trụ Như Lai
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Quyền
Ngay tim đuổi Tiền Lực (hai ngón trỏ)
Hai Độ (hai ngón tay) cùng ràng cột (xoay vòng như cột thẳng)



Tim, lưng, rồi hai gối
Rón, eo đến hai vai
Họng, cổ, trán, đỉnh đầu
Mỗi mỗi xoay ba vòng
Từ từ rũ xuống dưới
Trước bụng từ Đan Tuệ (hai ngón út)
Liên hay Hộ tất cả
Thiên Ma chẳng thể hại
Chân Ngôn là:

Án, châm

ॐ ॐ

OM- ṬUM

Tiếp đến Kim Cương Chỉ (?Phách)
Ngang chưởng vỗ ba lần



Do uy lực Án này
Buộc giải, cột các giải
Liên thành giáp bền chắc
Thánh Chúng đều vui vẻ
Đắc được Thẻ Kim Cương
Nhu **Kim Cương Tát Đồ** (Vajra-satva)
Chân Ngôn là:
Án, phộc nhật la đồ-sắt dĩa, hộc

ॐ वज्र तुष्य ङ

OM- VAJRA TUŞYA HOH

Tiếp kết **Hiện Trí Thân**

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc

Thiền Trí (hai ngón cái) vào trong chưởng



Trước thân, tướng vành trăng

Ở trong quán Bản Tôn

Đế Quán nơi tướng tốt

Biến Nhập (Āviśa: vào khắp) Kim Cương xong

Bản Ấn như Nghi Tắc

Trước thân cần phải kết

Suy tư **Đại Tát Đỏa** (Mahā-satva)

Chân Ngôn là:

Phộc nhật-la tát đát-phộc, ác

वज्रसत्त्व ङ

VAJRA-SATVA AH

Tiếp kết **Kiến Trí Thân**

Ấn Khế như tướng trước



Thấy **Trí Tát Đỏa** (Jñāna-satva) ấy

Nên quán ở thân mình

Câu triệu dẫn vào buộc

Khiến vui làm thành tựu

Chân Ngôn là:

Ấn, phộc nhật-la tát đát-phộc niết-ly xả dã

ॐ वज्रसत्त्व द्रुष्य

OM- VAJRA-SATVA DRŚYA

Tiếp kết Minh bốn chữ (Tứ Tự Minh)

Ấn như Giáng Tam Thế

_ Co đầu tiên (ngón trỏ phải) như câu (móc câu)



_Tiếp Tiến Lực (hai ngón trỏ) giao nhau



_Vấn co chụm đầu nhau



_Tiếp cùng nhau móc kết
Rồi hợp cổ tay, rung



Do bốn Ấn Minh này
Triệu, Dẫn, Buộc (phộc), khiến vui (hỷ)
Chân Ngôn là:
Nhược, hồng, noan, hộc
𑖦 𑖧 𑖨 𑖩
JAḤ HŪM VAṂ HOḤ

Tiếp Tam Muội Gia Ấn
Nên kết Kim Cương Phộc
Dụng Nhẫn Nguyệt (hai ngón giữa) như Kim



Thành Du Già Bản Tôn
Tụng **Tam Muội Gia tát đỏa noan**
𑖦𑖧𑖨𑖩 𑖪
SAMAYA STVAM

Sau lưng vào khắp **Tán Nại La** (Candra:vành trăng)
Ở nhóm giữa quán Thê Tát Đỏa
Ta: **Tam Muội Gia, tát đát noan** (samaya stvam)
Chân Ngôn là:
Tam ma dụ ham, ma ha tam ma dụ ham

समयाहं महासमयाहं

SAMAYA-UHAM, MAHĀ-SAMAYA-UHAM

Tiếp nên tường biển lớn
Nước của tám Công Đức
Ở trên tường rùa vàng
Bảy núi vàng vây quanh
Tường sườn núi có sông
Do nước tám Đức thành
Tường **Chủng Tử** (Bīja) kèm tụng
Ham (हं_HAM) **noan** (हं_VAM) và **Bát-la** (प्रहं_PRA)



Chân Ngôn là:
Án, Vĩ ma lô ná địa hồng
ॐ विल्मलनादिहं
OM- VIMALA UDADHI HŪM

Tiếp tường **Tu Di Lô** (Sumeru:núi Tu Di)
Đều dùng bốn báu thành



Chân Ngôn là:
Án, a giả la hồng
ॐ अगलाहं
OM- ACALA HŪM

Trên tường lầu gác báu
Nên kết **Kim Cương Luân** (Vajra-cakra)
Do uy lực Án này
Ất thành các Luân Đàn
Hai vũ (2 tay) Kim Cương Quyền
Tiền Lực (2 ngón trỏ) Đàn Tuệ (2 ngón út) móc



Ở trong nên quán tường
Luân Đàn như Bản Giáo
Tức ở trong gác báu
Mà quán Mạn Đà La
Án, phộc nhật-la, chước ca-la, hồng

ॐ वज्रचक्रं हूं

OM- VAJRA-CAKRA – HŪM

Tiếp nên tụng **khải Thỉnh**

Chẳng sửa tướng Ấn trước

Tướng bạch các Thánh Tôn

Giáng xuống Mạn Đà La

Khải Thỉnh là:

Dã tỳ diệm niết vĩ kiệt na sa chước ca-la tát địa tả, đa mẫu bệ mặt lê, phộc nhật-la quân trà lợi, Hệ đô, tỳ diệm đá tỳ diệm ma, tát đồ sa ná năng mạc

ॐ वज्रचक्रं सर्वत्र महिम्नो नमस्कृत्य वज्रकुण्डलिं हतुं शक्तं श्रुमिषु मद् नमः

YABHYĀM NIRVIGHNA SACAKRA SIDDHISYĀ TAMUHE BALE, VAJRA-KUNḌALI HETU ABHYĀṀTA ABHYĀṀMASTU SADĀ NAMAḤ

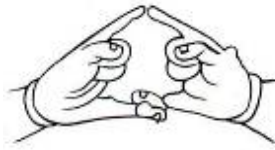
Tiếp kết **Khai Môn Khế**

Tướng mở cửa Đại Đàn

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Quyền

Đàn Tuệ (hai ngón út) cùng móc nhau

Dụng Tiên Lực (hai ngón trỏ) hợp cạnh



Mỗi cửa tụng Chân Ngôn

Ứng **Hồng** (HŪM) mà kéo mở

Từ Đông rồi chuyển phải

Mỗi phương, mặt hướng cửa

Nếu **phương sở** nhỏ hẹp

Liên nên trong quán tưởng

Vận tâm như Bản Giáo

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la ná phộc lô, ốt ná già tra dã, tam ma gia, bát-la phệ xá gia, hồng

ॐ वज्रधारा उदग्घाटया समया प्रवेशया हूं

OM – VAJRA-DHĀRA UDAGHAṬAYA SAMAYA PRAVEŚAYA HŪM

Tiếp kết **Khải Thỉnh Khế**

Khải bạch với Thánh Tôn

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc

Nhấn Nguyện (hai ngón giữa) nên dụng hợp

Co Tiên Lực (hai ngón trỏ) như móc

Giữa, sau mà chẳng dính



Xung tên rồi Khải Thỉnh
Ba lần xướng **Già Tha** (Gāthā)

A diển đô, tát phệ mộ phộc, nãi ca sa la, bát-la noa nhĩ đá thể sa ca, thủ la ma la sa khát-xoa đất cật-lý đá nan đá bà phộc, sa-phộc bà phộc sa-phộc diển mộ mao nan đa bà phộc, sa-phộc bà phộc

ॐ अयं तु सर्वं कृत्वा कर्मभिः प्रणमिताः भवतेकसाराः प्रणमिताः
शुभं कुरुते सर्वं कुरुते शुभं कुरुते

AYAMTU SARVA BHAVATEKASĀRAḤ, PRANĀMITĀḤ
ŚEṢAKATHĀRA MĀRĀḤ SĀKṢA KRĪTA, ANANTA BHAVA SVABHĀVA
SVĀYAMBHUVA, ANANTA BHAVA SVABHĀVAḤ

Tiếp quán Phật Hải Hội
Chư Thánh vân tập khắp
Giao cánh tay, búng tay



Tiếng vang tràn Pháp Giới
Chân Ngôn là:
Án, phộc nhật-la sa ma nhạ, nhược

ॐ वज्रसमजा ज्ञः

OM- VAJRA SAMAJA_ JAḤ (Samaja: vân tập)

Các Như Lai tập hội ngay tại hư không, tụng bài tán 108 tên, lễ Mạn Đà La Chúng.



Tán là:

1. Phộc nhật-la tát đất-phộc, ma ha tát đất-phộc (1) phộc nhật-la, tát phộc đất tha nghịet đa (2) tam mạn đa bạt niết-la, phộc nhật-la nễ gia (3) phộc nhật-la bá ninh, năng mưu tát đô đế (4)

वज्रसत्त्वं महासत्त्वं वज्रं सर्वगतं समस्तं वज्रं वज्रं
वज्रं वज्रं

VAJRA-SATVA MAHĀ-SATVA VAJRA, SARVA TATHĀGATA,
SAMANTA-BHADRA, VAJRADYA, VAJRAPĀṆI- NAMO STUTE.

2. Phộc nhật-la la nhạ, tô một đà nga-lý-gia (1) phộc nhật-la củ xả đất tha
nghiệt đa (2) A mục già la nhạ phộc nhật-la nễ gia (3) phộc nhật-la khát sa năng
muru tát-đồ đế (4)

वज्रराज सुवहस्र वज्रकुम्भि गलग्र मख्यारु वज्रु वज्र मन्ध
नमस्तुते

VAJRA-RĀJA SUBUDDHA AGRYA- VAJRA-AMKUŚA, TATHĀGATA,
AMOGHA-RĀJA, VAJRADYA, VAJRA-AKARŚA, NAMO STUTE.

3. Phộc nhật-la la nga, ma ha táo xí-dã (1) phộc nhật-la phộc noa, thương ca
la (2) ma la ca ma, ma ha phộc nhật-la (3) Phộc nhật-la giả ba, nam muru tát đồ đế
(4)

वज्ररामकमस्र वज्रवर्ण मन्दि म्भिम मन्वज्र वज्रवप नमस्तुते
VAJRA-RĀGA, MAHĀ-SAUKHYA – VAJRA-VARNA ŚAMKARA, MĀRA

KĀMA – MAHĀ-VAJRA, VAJRA-CĀPA NAMO STUTE.

4. Phộc nhật-la sa độ, tô phộc nhật-la nghiệt-la (1) phộc nhật-la đô sắt-tai, ma
ha la đế, bát-la mẫu nễ-gia la nhạ (2) phộc nhật-la nễ gia (3) phộc nhật-la hát sa,
năng muru tát-đồ đế (4)

वज्रसध सुवहस्र वज्र तुष्ट मन्दि ग प्रमोदरु वज्रु वज्रनध
नमस्तुते

VAJRA-SĀDHU, SUVAJRA AGRYA – VAJRA TUṢṬAI, MAHĀ-RATE,
PRAMODYA-RĀJA, VAJRADYA, VAJRA-HĀSA- NAMO STUTE.

5. Phộc nhật-la la dát-na, tô phộc nhật-la la tha (1) phộc nhật-la a ca xả, ma
ha ma ni (2) a ca xả nghiệt bà, phộc nhật-la trà dã (3) phộc nhật-la nghiệt bà, năng
muru tát-đồ đế (4)

वज्ररथ सुवहस्र वज्र मन्दि मन्दि मन्दि मन्दि वज्रु वज्ररत्न
नमस्तुते

VAJRA-RATNA, SUVAJRA-ARTHA, VAJRA-ĀKĀŚA, MAHĀ-MANI,
ĀKĀŚA-GARBHA, VAJRAHYA, VAJRA-GARBHA, NAMO STUTE.

6. Phộc nhật-la đế nhạ, ma hạ nhĩ-phộc la (1) phộc nhật-la tổ lý-gia, nhĩ năng
bát-la bà (2) phộc nhật-la la thấp-di, ma ha đế nhạ (3) phộc nhật-la bát-la bà năng
muru tát-đồ đế (4)

वज्रगर मन्दि वज्रस्रु जिनप्रभ वज्ररश्मि मन्दि वज्रप्रभ
नमस्तुते

VAJRA-TEJA, MAHĀ-JVALA, VAJRA-SŪRYA, JINA-PRABHA, VAJRA-
RAŚMI, MAHĀ-TEJA, VAJRA-PRABHA NAMO STUTE.

7. Phộc nhật-la kê đô, tô sa dát-phộc la-tha (1) phộc nhật-la đặc-phộc nhạ, tô
đồ sái ca (2) la dát-na kê đồ , ma ha phộc nhật-la (3) phộc nhật-la dã sắt-tai, năng
muru tát-đồ đế (4)

वज्रकेतु सुसतव अथ वज्रध्वज सुतषक रथकेतु मन्दि वज्रध्व
नमस्तुते

VAJRA-KETU, SUSATVA-ARTHA, VAJRA-DHVAJA SUTOŚAKA,
RATNA-KETU, MAHĀ-VAJRA, VAJRA-AYUṢṬAI- NAMO STUTE.

8. Phộc nhật-la hạ sa , ma hạ hạ sa (1) phộc nhật-la tát-nhĩ đa, ma hạ năng bộ đa (2) tát-lý đê, bát-la mẫu nễ-gia , phộc nhật-la nghi-lý gia (3) phộc nhật la tát-lý đế , năng muru tát-đồ đế (4)

वज्रहस मलहस वज्रस्रग मलस्रग श्री प्रमस्र वज्रस्र वज्रश्रीग
नमस्रुग

VAJRA-HĀSA, MAHĀ-HĀSA, VAJRA-SMITA, MAHĀ-DBHUTA, PRĪTI PRAMODYA, VAJRA-AGRYA VAJRA-PRĪTE – NAMO STUTE.

9. Phộc nhật-la đạt ma, tô sa đát-phộc la-tha (1) phộc nhật-la bát na-ma, tô nhung đà ca (2) lộ kế thấp-phộc la, tô phộc nhật-la khát-xoa (3) phộc nhật-la ninh đát la, nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रवम सुसवथ वज्रपथ सुसिद्धक लोकवृ सुवज्रक वज्रवृ
नमस्रुग

VAJRA-DHARMA, SUSATVA-ARTHA, VAJRA-PADMA SUSUDDHAKA, LOKEŚVARA, SUVAJRĀKṢA, VAJRA-NETRE NAMO STUTE.

10. Phộc nhật-la để khát-xoa noa, ma ha dã na (1) phộc nhật-la cú xả, ma ha dữu đà (2) mạn thù thất-lợi phộc nhật-la nghiêm tỳ lý-gia (3) phộc nhật-la một đê , nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रगिष्ठ मलयन वज्रकुमि मलयव संक्षी वज्रगिरीष्ठ वज्रवृ
नमस्रुग

VAJRA-TĪKṢṢA, MAHĀ-YĀNA, VAJRA-KUŚA, MAHĀ-YUDHA, MAṀJUŚRĪ, VAJRA-GAMBHĪRYA, VAJRA-BUDDHE NAMO STUTE.

11. Phộc nhật-la hệ đồ, ma ha mạn đồ (1) phộc nhật-la chước yết la, ma ha năng gia (2) tô bát-la mặt đát-năng, tô phộc nhật-lộ la-tha (3) phộc nhật-la mạn đồ , nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रकुरु मलमृष्ट वज्रवृ मलयय सुप्रवृ न सुवज्रय वज्रमृष्ट
नमस्रुग

VAJRA-HETU, MAHĀ-MANḌALA, VAJRA-CAKRA, MAHĀ-NĀYA, SUPRAVARTTANA, SUVAJRA-ARTHA, VAJRA-MANḌALA. NAMO STUTE.

12. Phộc nhật-la bà sa, tô vi nễ-gia nghiệt-la (1) phộc nhật-la nhạ ba, tô tát địa na (2) a phộc già, phộc nhật-la vi nễ-gia nghiệt la (3), phộc nhật-la bà sa, nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रसथ सुवृष्टय वज्रसथ सुसिद्धक मलय वज्रवृष्टय वज्रसथ
नमस्रुग

VAJRA-BHĀṢA, SUVIDYA-AGRA, VAJRA-JAPA , SUSIDDHIDA AVĀCA, VAJRA-VIDYA-AGRA, VAJRA-BHĀṢA NAMO STUTE.

13. Phộc nhật-la yết ma, tô phộc nhật-la chỉ-nương (1) yết ma phộc nhật-la, tô sa phộc nghiệt-la, phộc nhật-la mục già , ma hô na lý-gia, phộc nhật-la vĩ thấp-phộc, nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रकर्म सुवज्रकर्म कर्मवज्र सुसर्वय वज्रमथ मलयष्ठ वज्रवृ
नमस्रुग

VAJRA-KARMA, SUVAJRA-JĀNA, KARMA-VAJRA, SUSARVĀGRA, VAJRA-AMOGHA, MAHĀ-UDARYA, VAJRA-VIŚVA NAMO STUTE.

14. Phộc nhật-la la khát-xoa, ma hạ phê-lý gia (1) phộc nhật-la mặt ma, ma ha niết-lý trà (2) nột lý-dữu đà na, tô vi lý-dã ngật-lý gia (3) phộc nhật-la vĩ lý-gia ngật-lý gia (3) Phộc nhật-la vĩ lý gia , nam muru tát-đồ đế (4)

वज्ररक्ष मन्वंजः वज्रवध मन्वृरु रज्ज्वन श्रीऽश्रु वज्रवीऽश्रु वज्रवीऽ नमस्तु

VAJRA-RĀKṢA, MAHĀ-VAIRYAḤ, VAJRA-VARMA, MAHĀ-DRDHA, DURYE-DHANA, SUVĪRYA-AGRYA, VAJRA VĪRYA-AGRYA, VAJRA-VĪRYA NAMO STUTE.

15. Phộc nhật-la dược khát-xoa, ma hô bá gia (1) phộc nhật-la đặng sắt-tra-la, ma ha bà gia (2) ma la bát-la mặt nễ, phộc nhật-la nghiệt-la (3) phộc nhật-la chiến noa, nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रयक्ष मन्वय वज्रक्ष मन्वय मरुचमरु वज्रय वज्रवृ नमस्तु

VAJRA-YAKṢA, MAHĀ-UPĀYA, VAJRA-DAMṢṬRA MAHĀ-BHAYA, MĀRA PRAMARDI, VAJRA-UGRA, VAJRA-CANḌA NAMO STUTE.

16. Phộc nhật-la tán địa , tô sa ninh địa-gia (1) phộc nhật-la mẫn đà, bát-la mao chước ca (2) phộc nhật-la mẫu sắt-tra-gia, nghiệt la tam ma gia (3) phộc nhật-la mẫu sắt-tai, nam muru tát-đồ đế (4)

वज्रसंधि सुसनेद्य वज्रबंध चमरु वज्रमुष्टयश्रु समय वज्रमुष्ट नमस्तु

*)VAJRA-SAMDHI, SUSANEDHYA, VAJRA-BANDHA, PRAMOCAKA, VAJRA MUṢṬAYA AGRYA SAMAYAM, VAJRA-MUṢṬAI NAMO STUTE.

Tiếp kết bốn Minh Ấn

Ấn như Giáng Tam Thế

CÂU (Amkuśa): co Tiến độ (ngón trỏ phải) triệu



SÁCH (Pāśa): Tiến lực (hai ngón trỏ) như vòng



TOẢ (Śṛṅkhala): mở cổ tay, móc



LINH (Ghaṃṭa): hợp cổ tay, rung



Đều tụng Bản Chân Ngôn

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-lăng củ xả, nhược_ Phộc nhật-la bá xả hồng_ Phộc nhật-la tát-phổ tra noan_ Phộc nhật-la phệ xả ác

ॐ वज्रकुम्भे वज्रकुम्भे वज्रकुम्भे वज्रकुम्भे वज्रकुम्भे

OM-VAJRA-AMKUŚA JAḤ VAJRA-PĀŚA HŪM VAJRA-SPHOṬA
VAM VAJRA-AVIŚA AḤ

Tiếp kết **Kim Cương Phách**



Khiến Thánh Chúng vui vẻ.

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật la đá la đồ sắt-dã, hộc

ॐ वज्रतारुष्ये

OM-VAJRA-TĀRA TUṢYA HOḤ

Tiếp vào **Bình Đẳng Trí** (Samatā-jñāna)

Dâng nước thơm **Át Già** (Argha)



Tưởng tâm thân các Thánh

Sẽ được **Địa Quán Đảnh** (Abhiṣeka-bhūmi)

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la ná ca, hồng

ॐ वज्रुदके

OM-VAJRA-UDAKA HŪM

Tiếp kết **Chấn Linh Án**

Phải: **chày**, trái: rung **chuông**

Tâm vào tiếng, giải thoát

Quán chiếu Lý Bát Nhã

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la kiến tra đồ sử-dã, hộc

ॐ ॠ ॡ ॢ ॣ । ॥

OM – VAJRA-GHAMṬA TUṢYA HOH

[ND: Hết phần **Thành Thân Hội**]

Tiếp kết **Yết Ma Án** (Karma-mudra)

Ở tim rồi tu tập

Để quán vành trăng tim

Rồi có chày Yết Ma

Nên kết Kim Cương Quyền

Đẳng Dẫn (Samāhita) rồi chia hai

Tả vũ (tay trái) Kim Cương Quyền

Dùng nắm đầu ngón Lục (ngón trỏ trái)



Quyền trái đặt ở eo

Rũ tay phải chạm đất



Quyền trái, tương như trước

Hữu vũ, (tay phải) tác Thí Nguyện



Hai tay ngửa cài nhau

Thăng Tiên Lục (hai ngón trỏ) chung lưng

Thiền Trí (hai ngón cái) ngang đầu ngón



Quyền trái lại ở eo

Hữu vũ, (tay phải) Thí Vô Úy



Là năm **Như Lai Khé**

Mỗi mỗi Chân Ngôn là:

Án, chất đa bát-la để vĩ đặng, ca lỗ nhĩ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM- CITTA PRATIVEDHAM KARA-UMI

Án, mạo địa chỉ đa mẫu đất ba na dạ nhĩ

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM – BODHI-CITTAM UTPĀDA YĀMI

Án, để sát-tra phộc nhật-la

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM- TIṢṬA VAJRA

Án, phộc nhật-la đất ma cú hàm

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM- VAJRA-ATMAKA-UHAM

Án, duệ tha tát phộc đất tha nghiệt đa, tát đất tha hàm

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM- YATHA SARVA-TATHĀGATA STATHĀHAM

Tiếp nên kết **Yết Ma**

Bôn Ba La Mật Khé

Đều như Bản Phật Án

Mà tụng nơi Chân Ngôn

Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:

Án, tát đất-phộc phộc nhật-lý_ La đất-na phộc nhật-lý_ đạt ma phộc nhật-lý_

Yết Ma phộc nhật-lý

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

OM- SATVA-VAJRI – RATNA-VAJRI – DHARMA-VAJRI_ KARMA-VAJRI

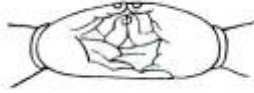
[? là:



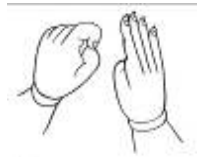
OM- SATVA-VAJRI



OM- RATNA-VAJRI



OM- DHARMA-VAJRI



OM- KARMA-VAJRI]

Tiếp kết mười sáu Tôn
Nghĩ của **Yết Ma Khế**
Quyền trái đặt cạnh eo
Hữu vũ (tay phải) rút chày ném



Giao hai quyền ôm ngực



Co tiền lực (hai ngón trỏ) móc triệu



Hai quyền như Xạ Pháp (cách bắn tên)
Đặt ngang tim búng tay



Tiền lực (hai ngón trỏ) như bình báu



Ở tim chuyển Nhật Luân (mặt trời)



Chỏ phải trụ quyền trái



Hai miệng quyền ngựa bung



Trái: sen, phải: mở bóc



Tay trái tưởng cầm hoa
Tay phải như cầm kiếm



Úp quyền dựng Tiền Lực (hai ngón trỏ)



Ở rôn, chuyển một nửa
Đưa tới miệng, ngửa bụng



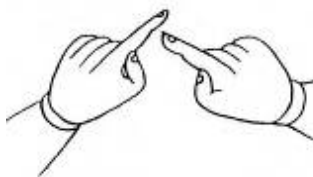
Trước duỗi từ Thiên Trí (hai ngón cái)
Xoay múa tim, hai má (hai gò má)



Kim Cương Chương ở Đỉnh



Hai Quyền khoác giáp trụ



Tiền Lực (hai ngón trỏ) Đàn tuệ (hai ngón út) Nanh



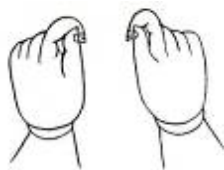
Hai quyền cùng hợp nhau



Mười sáu Đại Sĩ Ấn

_Nội, Ngoại: Tám Cúng Đường
Kèm với Bốn Đại Hộ
Ấn Tướng, nay sẽ nói
Hai quyền đều cạnh eo

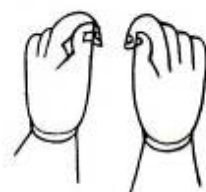
Hướng trái hơi cúi đầu



Hai quyền dùng buộc Man (vòng hoa)



Từ trán, sau đỉnh: rữ



Hai quyền cùng hợp cạnh
Từ rốn đến miệng bụng



Hai quyền như nghi múa



Xoay chuyển chương ở đỉnh



Dùng nghi Kim Cương Quyền
Bốn Ấn nhóm **Thiên Hương**
Dùng Giáng Tam Thế Ấn
Bốn Nhiếp nhóm Câu, Sách
Kèm quyền hướng dưới bụng



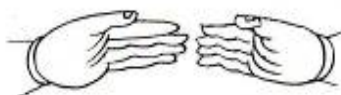
Ngửa bung như Phụng Hiến



Dụng Thiên Trí (hai ngón cái) như Kim



Mở chưởng xoa ở ngực



Co Tiến (ngón trỏ phải) như móc câu



Cong Tiến Lực (hai ngón trỏ) vịn nhau



Hai Độ (hai ngón tay) liền móc nhau



Hợp cô tay, hơi rung



Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:

1_ Phộc nhật-la tát đát-phộc, A

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-SATVA – AH

2_ Phộc nhật-la la nhạ, nhược

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-RĀJA – JAḤ

3_ Phộc nhật-la, la nga, hộ

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-RĀGA – HOḤ

4_ Phộc nhật-la, sa độ, sách

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-SĀDHU – SAḤ

5_ Phộc nhật-la, la đát-na, án

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-RATNA – OM

6_ Phộc nhật-la, đế nhạ, ám

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-TEJA – ĀM

7_ Phộc nhật-la, kế đô, đát-lam

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-KETU – TRĀM

8_ Phộc nhật-la, hạ sa, hác

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-HĀSA- HAḤ

9_ Phộc nhật-la, đạt ma, hột-ly

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-DHARMA – HRĪḤ

10_ Phộc nhật-la, để khát-xoa-noa, đạm

𑖀𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅𑖄𑖆𑖅

VAJRA-TĪKṢṆA – DHAM

11_ Phộc nhật-la, duệ đô, hàm

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈

VAJRA-HETU – MAM

12_ Phộc nhật-la, bà sa, lam

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉

VAJRA-BHĀṢA – RAM

13_ Phộc nhật-la, yết ma, kiêm

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-KARMA_ KAM

14_ Phộc nhật-la, la khát-xoa, hàm

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-RĀKṢA – HAM

15_ Phộc nhật-la, dược khát-xoa, hồng

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-YAKṢA – HUM

16_ Phộc nhật-la, tán địa, noan

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-SAMḌHI – VAM

(ND: Trên đây là 16 câu Chú của 16 vị Đại Sĩ)

17_ Phộc nhật-la, la tế, hộ

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-LĀSE_ HOḤ

(Bản khác ghi là: VAJRA-LĀSYE HOḤ)

18_ Phộc nhật-la, ma đê, đát-la tra

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-MĀLE – TRAT

19_ Phộc nhật-la, nghi đế, nghi

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-GĪTE – GĪH

20_ Phộc nhật-la, niết-lật đế, cật-lý tra

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-NRTYE – KRT

(ND : Trên đây là 4 Nội Cúng Đường)

21_ Phộc nhật-la, độ bút, A

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-DHŪPE – AH

22_ Phộc nhật-la, bồ sáp-bế, án

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-PUSPE – OM

23_ Phộc nhật-la, lộ kế, nễ

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-ĀLOKE – DĪH

24_ Phộc nhật-la, hiển đề, ngược

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-GANDHE – GAḤ

(ND: Trên đây là 4 Ngoại Cúng Đường)

25_ Phộc nhật-lăng củ xả, nhược

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-AMKUSA – JAḤ

26_ Phộc nhật-la, bá xả, hồng

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-PĀŚA – HŪM

27_ Phộc nhật-la, tát-phổ tra, noan

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-SPHOTĀ – VAḤ

28_ Phộc nhật-la, phệ xả, hộc

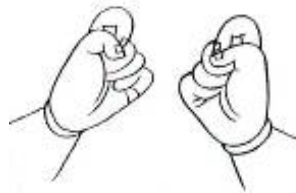
𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

VAJRA-VEŚA HOḤ

(Bản khác ghi nhận là: VAJRA-AVIŚA HOḤ)

[ND: Trên đây là 4 Nhiếp]

Phải: tim, trái: ấn đất



Quanh bốn mặt Luân Đàn

Đều một, xung Chân Ngôn

An lập Hiền Kiếp vị (vị trí các tôn đời Hiền Kiếp)

Chân Ngôn là:

Hồng

𑖀𑖄𑖔𑖒𑖔𑖒𑖔𑖒

HŪM

[ND: Hết phần **Yết Ma Hội**]

Tiếp kết **Tam Muội Gia** (Samaya)
Ở lưỡi quán Kim Cương



Trước hợp Kim Cương Chưởng
Liên thành Kim Cương Phộc
Nhấn Nguyện (hai ngón giữa) như cây kiếm
Tiền Lực (hai ngón trỏ) phụ ở lưng



Dụng Nhấn Nguyện (hai ngón giữa) như Kim



Lại co như hình bấu



Co kín như cánh sen
Hợp mặt ở trong chưởng



_ Hợp Đoàn Tuệ (hai ngón út) Thiên Trí (hai ngón cái)



Đây là năm Phật Ấn

Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:

1_ Phộc nhật-la chỉ-nhạ nam, a

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈

VAJRA-JÑĀNAM – AḤ

2_ Phộc nhật-la, chỉ nhạ nam, hồng

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉

VAJRA-JÑĀNAM – HŪM

3_ Phộc nhật-la, chỉ nhạ nam, đát-lạc

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-JÑĀNAM – TRAH

4_ Phộc nhật-la, chỉ nhạ nam, hiệt-lợi

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁

VAJRA-JÑĀNAM – HRĪḤ

5_ Phộc nhật-la, chỉ nhạ nam, ác

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁𑖂

VAJRA-JÑĀNAM – AḤ

Tiếp kết Tam Muội Gia

Bốn Ba La Mật Khế

Đều như Bản Phật Ấn

Riêng riêng tụng Chân Ngôn

Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:



1_ Phộc nhật-la thất-lý, hồng

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀

VAJRA-ŚRĪ – HŪM



2_ Phộc nhật-la kiết lợi, đát-lam

𑖀𑖄𑖅𑖆𑖇𑖈𑖉𑖀𑖁𑖂

VAJRA-GORĪ – TRĀM



3_ Phộc nhật-la đa la, hiệt-lý

𑖀𑖄𑖆𑖇𑖉𑖊𑖋

VAJRA-TĀRĀ – HRĪḤ



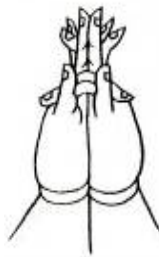
4_ Khư, mặt nhật-lý ni , hộc

𑖀𑖄𑖆𑖇𑖉𑖊𑖋

KHA – VAJRINI – HOḤ

_ Tiếp kết mười sáu Tôn
Tám Cúng Đường, bốn Nhiếp
Ân Khê Tam Muội Gia

_ Nhân Nguyệt (hai ngón giữa) dựng như Kim
Mở út (ngón út), cái (ngón cái) rồi dựng



_ Tiếp dùng Kim Cương Phộc
Cơ Tiến Lực (hai ngón trỏ) như móc



_ Nhân móc liền cài dựng



Chẳng giải Phộc, búng tay



_ Dựng cái (ngón cái), tiếp co ngược



_ Chẳng sửa ngón cái, tiếp
_ Duỗi sáu (6 ngón tay), rồi xoay chuyển



_ Hai trước cũng chẳng sửa
_ Giữa Phộc dưới bốn Tràng



_ Chẳng đổi Tượng Ân trước
_ Mở ngược, buông ở miệng



_ Do Phộc, dựng Thiên Trí (hai ngón cái)
_ Co Tiến Lực (hai ngón trỏ) như sen



_ Do Phộc, dựng Nhẫn Nguyệt (hai ngón giữa)
Cổ lỏng trên như Kiếm (cây Kiếm)



_ Nhẫn nguyệt (hai ngón giữa) theo vào Phộc
Dựng bốn (ngón vô danh), dựng năm (ngón út) giao



_ Do Phộc, Tiên Lực (hai ngón trở) sen
Mở Thiên Trí (hai ngón cái) ngả dựa



_ Cài sáu Độ (sáu ngón) rời che
Cái (ngón cái) đều vịn móng út (ngón út)



_ Tiên Lực (hai ngón trở) Kim, ngang tim



_ Mở Tiên Lực (hai ngón trở) Đàn Tuệ (hai ngón cái)
Dựng út (ngón út), Tiên Lực (2 ngón trở) móc



_ Phộc, cái (ngón cái) vịn gốc út (ngón út)
 Tiên Lực (2 ngón trỏ) trụ ở lưng



_ Phộc, dụng dựa Thiên Trí (2 ngón cái)



Ấn này co ngang trán
 Từ rốn, miệng, ngửa bụng
 Xoay múa chưởng ở Đỉnh
 Do Phộc, bụng bên dưới
 Từ Phộc, ngửa mở hiển

_ Do Phộc, Thiên Trí (hai ngón cái) Kim



_ Giải Phộc, xoa lồng ngực



_ Do phộc, Tiên Lực (hai ngón trỏ) móc
 Thiên (ngón cái phải) vào hồ khẩu Trí (ngón cái trái)
 Bốn trên giao như vòng



_ Thiên Trí (hai ngón cái) vào chưởng, rung



Bốn Ấn rời một Phộc
Mỗi mỗi Chân Ngôn ấy là:

1 Tam muội gia, tát-đát-noan

ॐ ॐ ॐ

SAMAYA STVAM

2 A năng gia, tát-đát-noan

ॐ ॐ ॐ

ĀNAYA STVAM

3 A hộc tô khur

ॐ ॐ ॐ

A HOḤ SUKHA

5 Sa độ, sa độ

ॐ ॐ ॐ

SĀDHU SĀDHU

6 Tô ma hạ, đát-noan

ॐ ॐ ॐ

SUMAHĀ STVAM

6 Lỗ bao nễ-dữu đa

ॐ ॐ ॐ

RŪPA UDYOTA

7 Át tha bát-la để

ॐ ॐ ॐ

ARTHA PRĀPTI

8 Ha Ha Ha Hồng Hác

ॐ ॐ ॐ ॐ ॐ

HA HA HA HŪM HAḤ

9 Tát phộc ca lý

ॐ ॐ ॐ

SARVA KĀRI

10 Nậu khur thể na

ॐ ॐ ॐ

DUḤKHA CCHEDA

11_Một đà mạo địa

बुद्ध बोधि

BUDDHA BODHI

12_Bát la để xả nhiếp na

प्रतिशब्दा

PRATISABDA

13_Tô phộc thủy đất-noan

सुवासी त्वाम्

SUVAŚI TVAM

14_Niết bà dā đất-noan

निर्भया त्वाम्

NIRBHĀYA TVAM

15_Thiết đốt-lỗ bạc khát-xoa

शत्रु भक्ष

ŚATRŪ BHAKṢA

16_Tát phộc tất địa

सर्व सिद्धि

SARVA SIDDHI

(ND: Phần trên là 16 Tôn)

1_Ma ha la đề

महा राति

MAHĀ-RATI

2_Lộ ba thú bệ

रूप शोभ

RŪPA ŚOBHE

3_Du lộ đất-la táo khế xí gia

शुभ सुख

ŚOTRA SAUKHYE

4_Tát bà bố nhi

सर्व पूजे

SARVA PŪJE



5_ Bát-la ha-la nễ nễ

ସତ୍ତ୍ୱଦିନି

PRAHLA DINI



6_ Phá la ga nhĩ

କର୍ପାଗାମି

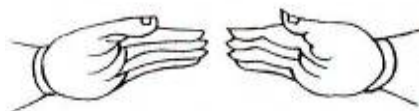
PHĀLA GAMI



7_ Tô đê nhạ cật-ly

ସୁତେଜାଗ୍ରି

SUTEJA AGRI



8_ Tô hiến đăng nghi

ସୁଗାନ୍ଧାଂଗି

SUGANDHA ANGI

(Phần trên là 8 Cúng Dường)



1_ A dạ hứ nhược

ଆଯାହୀଜାଠ

ĀYAHĪ JAḤ



2_ A hứ hồng hồng

ଆହିହୁମ୍‌ହୁମ୍

ĀHI HŪM HŪM

Án, tát phộc đát tha nga đả, phộc nhật-la tát đát-phộc, nhục đả la bố nhạ, sa-phát la nồ , sa ma duệ, hồng

ॐ स र्व त थ ग त व ज र स त् व [वृ ण क् ष [म स म य ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRASATVA, ANUTTARA-PŪJA SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Kim Cương Bảo Yết Ma Án:



Án- Tát phộc đát tha nga, phộc nhật-la la đát-na, nậu đá la bố nhạ, sa-phát la noa, sa ma duệ, hồng

ॐ स र्व त थ ग त व ज र [वृ ण क् ष [म स म य ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRA-RATNA, ANUTTARA-PŪJA SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp Kim Cương Pháp Yết Ma Án:



Án- Tát phộc đát tha nga, phộc nhật-la đật ma, nậu đá la bố nhạ, sa-phát la noa, sa ma duệ, hồng

ॐ स र्व त थ ग त व ज र ध र् म [वृ ण क् ष [म स म य ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRA-DHARMA, ANUTTARA-PŪJA SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp Kim Cương Nghiệp Yết Ma Án:



Án - Tát phộc đát tha nga, phộc nhật-la yết ma nậu đá la bố nhạ, sa-phát la noa, sa ma duệ, hồng

ॐ स र्व त थ ग त व ज र क र् म [वृ ण क् ष [म स म य ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRA-KARMA, ANUTTARA-PŪJA SPHARAṆA SAMAYE HŪM.

Tiếp trên trái tim, Kim Cương Phộc



Mật Ngũ là:

Án- Tát phộc đát tha nga đa, tát phộc đát ma , niết lý-gia đát na, bố nhạ, sa-phát la noa, yết ma phộc nhật-ly , A

ॐ सख न एत न सख सु ख ए न न पूर सु म क इ व सु ष

OM_ SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA PŪJA SPHARAṆA KARMA-VAJRI AH

Hông bên phải (Hữu hiệp).



Mật Ngôn là:

Án- Tát phộc đát tha nga đa, tát phộc đát ma , niết lý-gia đát na, bố nhạ, tát-phát la noa, yết ma khốt-ly , nhược

ॐ सख न एत न सख सु ख ए न न पूर सु म क इ ष व सु ष

OM_ SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA PŪJA SPHARAṆA , KARMA-AGRI_ JAḤ

Hông bên trái (tả hiệp).



Mật Ngũ là:

Án- Tát phộc đát tha nga đa, tát phộc đát ma , niết lý-gia đát na, nễ la nga noa, bố nhạ, tát-phát la noa, yết ma phộc ninh , hộ

ॐ सख न एत न सख सु ख ए न न पूर सु म क इ व म ष

OM - SARVA-TATHĀGATA, SARVA-ATMA NIRYĀTANA ANU RĀGAṆA, PŪJA SPHARAṆA KARMA-VĀṆA _ HOḤ

Phía sau eo lưng.



Mật Ngũ là:

Án- Tát phộc đát tha nga đa, tát phộc đát-ma, niết lý-gia, đát na sa độ ca la bố nhạ, tát-phát la noa, yết ma đồ sắt- trí , sách



Mật Ngữ là:

Án – Na mạc tát phộc đát tha nga đa, ma ha tát-ly đễ, bát-la mẫu nễ gia ca lê phiếu,, phộc nhật-la hạ tây , hác

ॐ नमो सर्वतथागत महप्रति वक्रमः वक्रमः

OM- NAMAḤ SARVA-TATHĀGATA MAHĀ-PRĪTI PRAMODYA KĀREBHYAḤ VAJRA-HĀSE_ HAḤ.

Trên miệng.



Mật Ngữ là:

Án– Tát phộc đát tha nga đa, phộc nhật-la đạt ma đa, tam ma địa tị, tát-đồ nỗ di, ma ha đạt ma cật-ly, hiệt-lợi

ॐ सर्वतथागत धर्मज्ञः सुप्रथमदमः सुप्रथमः

OM- SARVA-TATHĀGATA-VAJRA-DHARMATĀ SAMĀDHIBHYAḤ STUTOMI, MAHĀ-DHARMA-AGRI – HRĪḤ.

Tai bên trái.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, bát-la nhạ , ba-la mật đa, tị niết-ly hạ-lê, tát-đồ noa di, ma ha cụ sa nỗ nghe, đạm.

ॐ सर्वतथागत प्रज्ञापारमिता अभिनिरहारे

OM- SARVA-TATHĀGATA-PRAJÑA-PĀRAMITA ABHINIRHĀRE STUTOMI, MAHĀ-GHOṢA ANUGE – DHAM.

Tai bên phải.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, chúc yết-la khát-xoa la, bát-lợi mặt đát na, tát phộc tô đát-hiệt đát nại gia duệ, tát đồ nỗ nhĩ, tát phộc mạn trà lê, hồng.

ॐ सर्वतथागत वक्रमः परवक्रमस्तु वक्रमस्तु सुप्रथमस्तु सुप्रथमः

OM- SARVA-TATHĀGATA-CAKRA-AKṢARA PARIVARTTANA SARVA SŪTRAM SANĀYAYE STUTOMI , SARVA-MANḌALA – HŪM

Phía sau đỉnh đầu.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, tán đà bà sa , một đà tăng nghi đề tị, nga nam, tô-đổ nỗ nhĩ phộc nhật-la phộc lợi, chước

ॐ स ह ग ल ग ग सं द स य व ह सं नि (ग ह्रः ग दं सु न भ व ह व य वः

OM- SARVA-TATHĀGATA-SAMDHĀ-BHĀṢA, BUDDHA SAMGĪTIBHYAH GĀDAM STUTOMI, VAJRA-VĀCE – CAH.

Trên đỉnh đầu.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, độ bá minh già tam mẫu nại-la, tát-phát la noa, bố nhạ yết mê ca la.

ॐ स ह ग ल ग ग सु च म य म सु ह ह्र म पु स क य क र क ः

OM- SARVA-TATHĀGATA-DHŪPA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA PŪJA KARME KARA – KARAḤ

Trên vai phải.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, bồ sáp-ba, bát-la sa la, tát-phát la noa, bố nhạ, yết mê, chỉ lý, chỉ lý.

ॐ स ह ग ल ग ग सु च य म व ह्र म पु स क य क र क ः

OM- SARVA-TATHĀGATA-PUṢPA PRAMĀLA SPHARAṆA PŪJA KARME KIRI_ KIRIḤ.

Trên đùi phải.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, lộ ca nhập-phộc la, tát-phát la noa, bố nhạ, yết mê, bạt la, bả la.

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ क ऋ व्र ह्र ॐ [म] पू ऋ क ऋ ह्र ॐ ह्र ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-ALOKA-JVALA SPHARAṆA PŪJA KARME BHARA_ BHARAḤ.

Lại đề trên trái tim.



Chân Ngôn là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, hiển đà, tam mẫu nại-la, tát-phả la noa, bố nhạ, yết mê lô củ, củ lô.

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ क ऋ व्र ह्र ॐ अ य म सु ष ह्र ॐ [म] पू ऋ क ऋ ह्र ॐ ह्र ॐ

OM – SARVA-TATHĀGATA-GANDHA MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA PŪJA KARME KURU_ KURAḤ.

Tiếp kết **Tán Hoa Khé**



Quán sát ở mười phương
Nói: *Nay con Khuyển Thỉnh*
Chư Phật chuyển Pháp Luân
Lại nên tác niệm này
Nay Thiêm Bộ Châu này
Cùng với mười phương Giới
Người Trời, ý sinh hoa
Hoa trên bờ dưới nước
Đều cảm hiển mười phương
Tất cả Đại Tát Đỏa
Các quyển thuộc trong Bộ
Khé, Minh, Mật Ngữ Thiên
Con vì cúng dường khắp
Tất cả các Như Lai
Đề tác làm sự nghiệp
Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, bồ sáp-ba bố nhạ mê già, tam mẫu niết-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng

ॐ स ह ग ए ऋ ऌ क ऋ व्र ह्र ॐ अ य म सु ष ह्र ॐ [म] म म य ह्र ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA PUṢPA-PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Lại kết **Thieu Hương Khé**



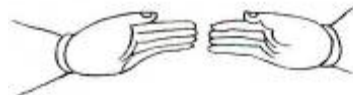
Rồi tác suy tư này
Hương Bản Thể Người Trời
Hương hoà hợp, biến dịch
Vì Như Lai Yết Ma
Nay con đều phụng hiến
 Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, độ ba nhạ mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa tam ma duệ, hồng .

ॐ स्र्ग्वरगतधुप पूरु मय समुद्रं कृणु समथं ह्रं

OM– SARVA-TATHĀGATA-DHŪPA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
 SPHARAṆA SAMAYE HŪṀ

Lại kết **Đồ Hương Khê**



Rồi tác suy tư này
Hương Bản Thể Người Trời
Hương hoà hợp biến dịch
Hương sai khác như vậy
Vì Như Lai Yết Ma
Nay con đều phụng hiến
 Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, hiến đà, bố nhạ mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa tam ma duệ, hồng.

ॐ स्र्ग्वरगतं गन्धं पूरु मय समुद्रं कृणु समथं ह्रं

OM– SARVA-TATHĀGATA-GANDHA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA
 SPHARAṆA SAMAYE HŪṀ

Tiếp kết **Đăng Khê** xong



Rồi tác suy tư này
Bản Thể Người Trời sinh
Với Quang Minh sai biệt
Vì tác làm sự nghiệp
Nay con đều phụng hiến
 Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, nễ ba bố nhạ mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्वं तथगतं दीपं पूजा मघा समुद्रं स्फुटं समये ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-DĪPA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tam Muội Gia Bảo Khế



Nên tác niệm như vậy
Giới này với Giới khác
Núi báu, các loại báu
Trong đất và trong biển
Đem tất cả cúng dường
Vì Như Lai Yết Ma
Nay con đều phụng hiến
Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, mao đặc dẳng nga la đát-na, lẳng ca la, bố nhạ mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng .

ॐ सर्वं तथगतं बोध्यम्गं रत्नं अलङ्कारं पूजा मघा समुद्रं स्फुटं समये ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA BODHYAMGA RATNA-ALAMKĀRA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp kết Hy Hý Khế



Nên tác suy tư này
Hết thấy của Người Trời
Mọi thứ, sự chơi đùa
Cười vui, đồ kỹ nhạc
Đều đem cúng dường Phật
Vì tác làm sự nghiệp
Nay con sẽ phụng hiến
Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, hạ tả la tả, cật-lợi noa, la để, táo khế-gia, nậu đát la, bố nhạ, mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng

ॐ सर्वं तथगतं हस्या लस्या क्रिदा रति साुक्या अनुत्तरा पूजा मघा समुद्रं स्फुटं समये ॐ

OM – SARVA-TATHĀGATA HĀSYA LĀSYA KRĪDĀ RATI SAUKHYA ANUTTARA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Kết Tát Đỏa Tam Muội (Satva-Samaya)



Nên tác suy tư này
Nhóm Kiếp Thọ như vậy
Hay cho mọi thứ áo
Nghiêm thân , mọi vật dụng
Đều đem cúng dường hết
Vì tác làm sự nghiệp
Nay con sẽ phụng hiến
Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, phộc nhật-lộ bả ma tam ma địa, bà phộc na bá na , mạo nhạ na, phộc sa na, bố nhạ mê già, tam mầu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्व तथगत वज्रुपम समथ स्वम फन वरुन वसन पूरा मय
ससुसु सुम समथ ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA VAJRA-UPAMA-SAMĀDHI BHĀVAṆA
PĀNA BOJANA VĀSANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE
HŪM

Yết Ma Tam Muội Gia (Karma-Samaya)



Nên tác suy tư này
Ở trong Tạng Hư Không
Hết thấy các Như Lai
Con đều xin thừa sự
Tưởng trước mỗi vị Phật
Đều có thân của Ta
Luôn gần gũi phụng thừa
Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa, ca gia, niết lý-dạ đát na, bố nhạ mê già, tam mầu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्व तथगत केय लुन न पूरा मय ससुसु सुम समथ ॐ

OM- SARVA-TATHĀGATA-KĀYA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-
SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Đạt Ma Tam Muội Gia (Dharma-Samaya)



Nên tác suy tư này
Nay con ở thân này
Cùng các hàng Bồ Tát
Quán được Thực Tính Pháp
Bình Đẳng không có khác
Đã tác Quán ấy xong
Nên tụng Mật Ngôn này
Mật Ngôn là:

Án– Tát phộc đát tha nga đa chỉ đa, niết-lý dạ đát na, bồ nhạ mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ स्र्व तथगत त्त मरु वज्र व र्जस्र्व सु । म स्र्वय ह्र्म

OM– SARVA-TATHĀGATA-CITTA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Bảo Tràng Tam Muội Gia (Ratna-ketu-Samaya)



Nên quán: Trong sinh tử
Tất cả loại chúng sinh
Bị khổ não ràng buộc
Vì nặng lòng thương xót
Nay con làm cứu hộ
Và hộ tâm Bồ Đề
Kẻ chưa độ khiến độ
Kẻ chưa an khiến an
Điều khiến được Niết Bàn
Với mưa mọi thứ báu
Khiến mãn túc mong cầu
Tác suy tư ấy xong
Nên tụng Mật Ngôn này
Mật Ngôn là:

Án –Tát phộc đát tha nga đa, ma ha phộc nhật-lộ niệp-bà phộc, ná na, ba la mật đa, bồ nhạ, mê già, tam mẩu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ स्र्व तथगत मरु वज्र व र्जस्र्व सु । म स्र्वय ह्र्म

OM_ SARVA-TATHĀGATA MAHĀ-VAJRA-UDBHAVA DĀNA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp kết **Hương Thân Khé**
Tam Muội Gia Đồ Hương



Rồi tác suy tư này
Nguyện tất cả chúng sinh
Các Bất Thiện ba Nghiệp
Nguyện thấy đều mau lìa
Tất cả các Pháp lành
Nguyện thấy đều thành tựu
Mật Ngữ là:

Án –Tát phộc đát tha nga đa, noa đa la, ma ha mạo đình-dạ, hạ la ca, thí la ba la mật đa, bố nhạ mê già, tam mẫu nại-la, tát-phát la noa tam ma duệ, hồng.

ॐ स ह न ए न न व र र [म न व श न र [न म ल प [म न प र म च म म र
म [म म म म म

OM- SARVA-TATHĀGATA, ANUTTARA, MAHĀ-BODHYA HĀRAKA ŚĪLA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Kết Yết Ma Xúc Địa (chạm mặt đất)



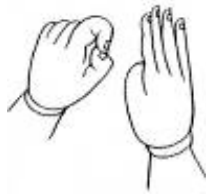
Lại nên tác niệm này
Nguyện tất cả chúng sinh
Tâm Từ không nào hại
Mau lìa các sợ hãi
Nhìn nhau tâm vui vẻ
Các tướng tốt trang nghiêm
Thành Pháp Tạng thâm sâu
Mật Ngữ là:

Án –Tát phộc đát tha nga đa, nậy đát-la, ma ha đật ma phộc mạo đà, khát-sạn để ba la mật đa, bố nhạ, mê già, tam mẫu nại-la,tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng

ॐ स ह न ए न न व र र [म न व म व व व व न न प [म न प र म च म म र
म [म म म म म

OM- SARVA-TATHĀGATA ANUTTARA MAHĀ-DHARMA VA BODHA, KṢĀNTI-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Đầu Thắng Tinh Tiên khé
Tam Muội Gia Giáp Trụ



Nên tác suy tư này
 Nguyên tất cả chúng sinh
 Bạc tu Hạnh Bồ Tát
 Mặc giáp trụ bền chắc
 Mật Ngữ là:

Án - Tát phộc đát tha nga đa, tăng sa la bát lê đĩnh-dạ nga nồ đát la, ma ha vĩ lý-gia,ba la mật đa, bố nhạ, mê già, tam mẫu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्व नक्षत्रं संसृष्टिप्रवृत्तं मत्तं शिष्टं प्रवृत्तं पूरु मयं
 मयं मयं मयं

OM SARVA-TATHĀGATA, SAṂSĀRA APARITYĀGA ANUTTARA
 MAHĀ-VĪRYA-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE
 HŪM

**Kết Tam Ma Địa Khê
 Bắc Phương Phật Yết Ma**



Nên tác suy tư này
 Nguyên tất cả chúng sinh
 Điều phục nơi Phiền Nã
 Tùy Phiền Nã, oán thù
 Được Thiên Định thâm sâu
 Rồi tụng Mật ngữ này
 Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa nậu đát-la, ma ha táo xí-gia vĩ hạ la, đĩnh-dạ na ba la mật đa, bố nhạ, mê già, tam mẫu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्व नक्षत्रं मत्तं संशुद्धिं प्रवृत्तं पूरु मयं मयं
 मयं

OM SARVA-TATHĀGATA-ANUTTARA MAHĀ-SAUKHYA-VIHĀRA,
 DHYĀNĀ-PĀRAMITĀ PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE
 HŪM

**Tiếp kết Biến Chiêu Tôn
 Yết Ma Trắng Khê xong**



Rồi tác suy tư này
 Nguyên tất cả chúng sinh
 Thành tựu năm loại Minh
 Thế Gian, Xuất Thế Gian
 Trí Tuệ, thành tựu khắp
 Để được Chân Thật Kiến (cái thấy chân thật)
 Trí trừ phiền não chướng
 Nhóm biện tài vô úy
 Phật Pháp trang nghiêm tâm
 Rồi tụng Chân Ngôn này
 Mật Ngữ là:

Án – Tát phộc đát tha nga đa nậu đát-la, kê xa nê gia , phộc la noa, phộc sa na, vĩ na dã na, ma ha bát-la nhạ , ba la mật đa, bố nhạ mê già, tam mẫu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ hồng.

ॐ सर्व तथगतानुत्तरा क्लेशा ज्ञाना अघाराणा
 वासाना विनायाना, माहा-प्राज्ञा-पारमिता, पूजा-मेघा-
 समुद्रा स्फाराणा समये हूं

OM- SARVA-TATHAGATA-ANUTTARA KLEŚA JÑĀYA AVARAṆA
 VĀSANA VINĀYANA, MAHĀ-PRAJÑĀ-PĀRAMITA, PŪJA-MEGHA-
 SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Thắng Thượng Tam Ma Địa

Án Khế tiếp nên kết
 Hai vũ, (hai bàn tay) cùng cài ngoài
 Khiến Thiên Trí (hai ngón cái) vịn nhau
 Ngửa đặt ở nơi bụng



Nên tác suy tư này
 Chứng Tính Chân Thật Pháp
 Không, Vô Tướng, Vô Tác
 Các Pháp đều như vậy
 Quán xong tụng Mật Ngôn
 Mật Ngữ là:

Án –Tát phộc đát tha nga đa, ngu hứ gia ma ha bát-la để bát để, bố nhạ mê già, tam mẫu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ सर्व तथगतानुत्तरा क्लेशा ज्ञाना अघाराणा
 वासाना विनायाना, माहा-प्राज्ञा-पारमिता, पूजा-मेघा-
 समुद्रा स्फाराणा समये हूं

OM- SARVA-TATHĀGATA-GUHYA, MAHĀ-PRATIPĀTI, PŪJA-MEGHA-
 SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

Tiếp nên hợp móng ngón



Rồi tác suy tư là:

Nay con nói ra lời

Nguyện tất cả chúng sinh

Thấy đều khiến được nghe

Rồi tụng Mật Ngôn này

Mật Ngữ là:

Án –Tát phộc đát tha nga đa, phộc niết-ly dạ, đát na, bố nhạ mê già, tam mầu nại-la, tát-phát la noa, tam ma duệ, hồng.

ॐ स र्वे तथगतवक्त्रे त्रिगुणै र्पुन र्भय ससु त्तु म् समय हूं

OM- SARVA-TATHĀGATA-VĀK-CITTA NIRYĀTANA PŪJA-MEGHA-SAMUDRA SPHARAṆA SAMAYE HŪM

[ND: Hết phần **Cúng Đường Hội**]

Như vậy rộng làm Phật Sự xong

Tiếp nên thành tâm mà niệm tụng

Chúng Hội, quyền thuộc tự vây quanh

Trụ ở Viên Tịch Đại Kính Trí

Nên kết **Kim Cương Tam Muội Gia**



Rồi tụng **Kim Cương Bách Tự Minh**

Tiếp tụng **Kim Cương Tát Đỏa Minh**

Ba biến, năm biến hoặc bảy biến

Tụng **Bách Tự Chân Ngôn** là:

Án –Phộc nhật-la tát đỏa-phộc, tam ma gia ma nỗ bá la gia, phộc nhật-la tát đát-phộc để vĩ nỗ bá để sắt-tra, niết lý-trước nhĩ bà phộc, tổ đô sử dụ nhĩ bà phộc, a nỗ lạc cật đồ nhĩ bà phộc, tổ bồ sử dục nhĩ bà phộc, tát phộc tát địa nhĩ, bát-la dã sai, tát phộc yết ma tổ giả nhĩ, chỉ đa, thất-lợi dục cú lô, hồng, ha, ha, ha ,ha, hộc- bạc già phạm, tát phộc đát tha nga đa, phộc nhật-la, ma, nhĩ , muộn già, phộc nhật-lợi bà phộc, ma ha tam muội gia, tát đát phộc, Ac.

ॐ वज्रसत्त्व समयमनुपलया वज्रसत्त्व वज्रपतिष्ठ वृक्ष मन्व सुगु मन्व म्पुत्र मन्व सुपुत्र मन्व सत् (सङ्ग म्पुत्रक सत्कर्म सु व म्पु त्रिं कु र् हूं कुरुकुरुः र्गतं सत् तथगत वज्र म्पुत्र वज्रसत्त्व म्पुत्र समयसत्त्व हूं

OM-VAJRA-SATVA SAMAYAM ANUPĀLAYA – VAJRA-SATVA TVENA UPATIṢṬA – DR̥ḌHO ME BHAVA- SUTOṢYO ME BHAVA- ANURAKTO ME BHAVA- SUPUṢYO ME BHAVA _ SARVA SIDDHIM ME PRAYACCHA SARVA KARMASU CA ME CITTA ŚRĪYAM KURU HŪM_ HA HA HA HA HOḤ – BHAGAVAM- SARVA TATHĀGATA VAJRA, MĀ ME MUMCA _VAJRĪ BHAVA_ MAHĀ-SAMAYA-SATVA_ ĀḤ.

Tiếp nên dâng tràng hạt

Tụng Chân Ngôn bảy biến

PRAYACCHA SARVA KARMASU CA ME CITTA ŚRĪYAM KURU HŪM HA
HA HA HOḤ – BHAGAVAM– SARVA TATHĀGATA KARMA, MĀ ME
MUMCA KARMĪ BHAVA MAHĀ-SAMAYA-SATVA AH.

Lúc đó, hai vũ (2 tay) nâng tràng hạt (châu man), tụng Chân Ngôn bảy biến, nâng
tràng hạt lên đỉnh đầu với Tâm Chân Ngôn dùng gia trì

Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la ngu hứ dã, nhạ ba, tam ma duệ, hồng

ॐ वज्रगुह्यारूपसमये हूं

OM – VAJRA-GUHYA-JĀPA SAMAYE HŪM

Đã gia trì chuỗi xong
Trụ **Đẳng Dẫn** (Samāhita) mà tụng
Chẳng động mạnh đầu lưỡi
Môi răng cùng ngậm kín
Thành tựu các Mật Giáo
Kim Cương Ngũ lia tiếng
Theo thân quán tướng tốt
Bốn thời chẳng thiếu sót
Trăm ngàn làm hạn định
Lại nữa vượt hơn đây
Thần Thông và Phước Trí
Đời này đồng **Tát Đỏa**
Niệm tụng hạn định xong
Nâng chuỗi, phát Đại Nguyện

_ **Kết Tam Muội Gia Án**



Vào Tam Muội **Pháp Giới**

_ Hành Giả rời Tam Muội

Liên kết **Căn Bản Án**

Niệm Bản Minh bảy biến

_ Lại tu tám Cúng Dường

Dùng diệp âm tán thán

Hiển nước thơm **Át Già** (Argha)



_ Dừng Giảng Tam Thế Ân



Chuyển trái mà Giải Giới
_ Tiếp kết Tam Muội Quyền



Một tụng rồi đẩy mở

_ Tiếp kết Yết Ma Quyền



Ba tụng, ba (3 lần) mở tay
Từ mỗi mỗi sinh ra
Hết thầy tất cả Ân
Nơi mỗi mỗi nên Giải
Do Chân Ngôn Tâm này
Chân Ngôn là:

Án, phộc nhật-la, mục

ॐ वज्र मुहः

OM- VAJRA MUH

Tiếp kết Phụng Tống Ân

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) như cánh sen
Đầu ngón để hoa mùa



Tụng xong ném lên trên
Tác Phụng Tống Thánh Chúng
Chân Ngôn là:

**Án – Cật-ly đồ phộc, tát phộc tát đát-phộc la-tha tát địa ná, đa dã tha , nỗ
nga tát xa đặc-phạm, bột đà vĩ sái diêm, bố na la nga ma na dã đồ , An, phộc
nhật-la tát đát-phộc mục .**

ॐ वज्रसर्वसत्त्वसिद्धिर्दत्ता यथावृत्तं वृत्तं
 पुनरगमनयतु ॐ वज्रसर्वसुः

OM- KRTOVAḤ SARVA SATVA-ARTHA SIDDHIRDATTA YATHA
 ANUGĀGACCHATHAṀ BUDDHA-VIṢAYAM PUNARĀGAMANĀYATU –
 OM_ VAJRA-SATVA MUKṢA MUḤ.

Tiếp nên kết **Bảo Ấn**

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Phộc
 Tiến Lực (hai ngón trỏ) như hình bấu
 Thiên Trí (hai ngón cái) cũng lại thế



Tương Ấn từ tim khởi
 Đặt ở nơi quán đỉnh
 Chia tay như cột Man (vòng hoa)



Tiếp kết **Giáp Trụ Ấn**



Chân Ngôn là:

**Ấn –Phộc nhật-la la đát-na, tỳ sấn giả hàm, tát phộc mẫu nại-la mê, lý trì củ
 lỗ, phộc la ca phộc chế na phạm.**

ॐ वज्ररत्नसिद्धिसर्वसत्त्वसिद्धिर्दत्ता यथावृत्तं वज्रकवचं वं

OM – VAJRA-RATNA ABHIṢIṀCA MĀM_ SARVA MUDRA ME DRḌHI
 KURU, VAJRA-KAVĀCENA – VAM

Tiếp kết **Bị Giáp** xong
 Ngang chường vỗ ba lần



Khiến Thánh Chúng vui vẻ
 Dùng Tâm Chân Ngôn này
 Giải **Phộc** (Bandha) được hoan hỷ
 Đắc được **Thể Kim Cương**
 Chân Ngôn là:

An, phộc nhật-la đở sắt-dã, hộc

ॐ वज्र तुष्य ङ

OM- VAJRA TUŞYA HOH

Phụng Tụng Thánh Tôn xong
Nên kết **Gia Trì Khế**



Tụng Minh gia bốn nơi
Quán Đỉnh, mặc Giáp Trụ
Lại làm Nghi Chỉ Ấn (vỗ tay)
Như trước bốn Phật Ấn
Sám Hối và Phát Nguyện
Sau đó y **Nhàn Tĩnh** (Aranya)
Dâng hương hoa nghiêm sức
Trụ ở **Tam Ma Địa** (Samādhi)
Đọc tụng Điển **Đại Thừa** (Mahā-yāna)
Tuỳ ý mà **Kinh Hành** (Caṅkramana)

KIM CƯƠNG ĐỈNH LIÊN HOA BỘ TÂM NIỆM TỤNG NGHI QUỸ
Hết

Hiệu chỉnh xong vào ngày 18/11/2010